

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 4 - 2023

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH K**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Bảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thái B

2. Ông Võ Văn Nhu

T ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài - **T** ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh K

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh K tham gia phiên tòa: Ông Bùi Nguyên Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 76/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phú B - sinh năm 1989 (đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn 3, xã D, huyện D, tỉnh K.

- Bị đơn: Bà Cao Thị My N- sinh năm 1993 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T 2, xã D, huyện D, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/02/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Phú B trình bày: ông và bà Cao Thị My N tự nguyện yêu Tong, chung sống với nhau vào năm 2010 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D vào ngày 18/9/2014. Trong thời gian chung sống, vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, không có tiếng nói chung. Từ cuối năm 2014 đến nay, ông và bà N không còn chung sống với nhau, cả hai đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà N, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân này, tình cảm không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu ly hôn với bà N. Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Bảo T ngày 23/7/2012 và Nguyễn Hoàng Bảo Th – sinh ngày 22/8/2010. Ông giao hai con chung cho bà N nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: ông và bà N không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ

chung: ông xác định ông và bà N không có nợ chung.

Đối với bị đơn bà Cao Thị My N trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không đến Tòa để làm việc.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện D: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng, bị đơn không đến Tòa án làm việc. Về giải quyết nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phú B. Về án phí: nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét thủ tục tố tụng: nguyên đơn ông Nguyễn Phú B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Cao Thị My N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Phú B và bà Cao Thị My N tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18/9/2014 và được Ủy ban nhân dân xã D cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76, đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ông Nguyễn Phú B vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà Cao Thị My N. Bà N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của ông B. Xét vợ chồng ông B, bà N đã không còn tình cảm và sống riêng từ năm 2014 đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống chung vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Phú B đối với bà Cao Thị My N là có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về con chung: ông B và bà N có hai con chung là Nguyễn Hoàng Bảo T (sinh ngày 23/7/2012) và Nguyễn Hoàng Bảo Th (sinh ngày 22/8/2010). Xét hiện hai con chung đang sinh sống cùng bà N do bà N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, các con chung đều có nguyện vọng được sinh sống cùng bà N và ông B cũng có nguyện vọng giao hai con cho bà N nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo việc nuôi dạy, chăm sóc, phát triển mọi mặt của các con nên giao hai con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông B. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, ông B và bà N đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: ông B xác định ông và bà N không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: ông B xác định giữa ông và bà N không có nợ chung, nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[2.5] Về án phí: ông Nguyễn Phú B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147, 227; 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phú B.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Phú B được ly hôn với bà Cao Thị My Ni.

- Về con chung: bà Cao Thị My N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là Nguyễn Hoàng Bảo T (sinh ngày 23/7/2012) và Nguyễn Hoàng Bảo Th (sinh ngày 22/8/2010). Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông B.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà N và ông B đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung

- Về tài sản chung: ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: ông Nguyễn Phú B phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/001245 ngày 27/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D. Ông B đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh K;
 - VKSND huyện D;
 - Chi cục THADS huyện D;
 - UBND xã D
- (Số 76 ngày 18/9/2014);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

-

Nguyễn Thái Bảo Ngân